ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯNG PHƯỚC

Mẫu biểu số 01

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1271 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		TH 9 so (%)	
			Quý III	Lũy kế 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
		1	*2*	*3*	*4=3/1*	*5*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**78.465.000.000**	**8.792.034.449**	**62.245.202.355**	**79**	**10.978**
I	Thu nội địa	78.465.000.000	8.792.034.449	62.245.202.355	79	10.978
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập					
IV	Thu viện trợ					
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP XÃ)**	**289.202.332.306**	**53.059.819.403**	**224.750.579.288**	**78**	**240**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**47.502.000.000**	**9.430.590.012**	**33.496.329.610**	**71**	**8.659**
1	Các khoản thu hưởng 100% (có nghĩa là các khoản thu ngân sách xã hưởng toàn bộ số thu)	2.665.000.000	992.307.349	2.553.687.994	96	1.052
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (có nghĩa là các khoản thu phân chia giữa NS trung ương/NS thành phố và NS xã)	44.837.000.000	8.438.282.663	30.942.641.616	69	214.703
II	**Thu bổ sung từ NS thành phố cho NS xã**	**198.071.102.915**	**-**	**147.625.020.287**	**75**	**161**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	77.728.000.000	-	50.000.000.000	64	63
2	Thu bổ sung có mục tiêu	120.343.102.915	-	97.625.020.287	81	772
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính (nếu có)**					
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**					
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	43.629.229.391	43.629.229.391	43.629.229.391	100	2.434
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP XÃ)**	**289.202.332.306**	**92.937.897.087**	**153.026.886.899**	53	**197**
I	**Chi cân đối ngân sách**	**275.493.336.070**	**83.748.526.079**	**143.837.515.891**	52	185
1	Chi đầu tư phát triển	99.514.000.000	37.615.155.618	49.716.088.708	50	366
2	Chi thường xuyên	173.281.336.070	46.133.370.461	94.121.427.183	54	147
3	Dự phòng ngân sách	2.698.000.000				
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS thành phố cho NS xã**					
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**12.196.617.568**				
IV	**Chi nộp trả NS cấp trên**	**1.512.378.668**	**9.189.371.008**	**9.189.371.008**	608	**-**